

MỘT SỐ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT SỞ HỮU TRÍ TUỆ NHẪM THÚC ĐẨY SỰ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ Ở VIỆT NAM

NGUYỄN PHƯƠNG THẢO
Khoa Luật, Đại học Phenikaa

Nhận bài ngày 10/5/2026. Sửa chữa xong 15/6/2026. Duyệt đăng 19/6/2026.

Abstract

Science and Technology Enterprises (STEs) are important actors within the innovation ecosystem, serving as a bridge between scientific research and the market through the commercialization of research outcomes. In this process, intellectual property is not only the product of innovative activities but also a strategic asset that determines a firm's competitiveness and sustainable development. Therefore, intellectual property law plays a particularly significant role in fostering the establishment and growth of STEs. This article examines the role of intellectual property law in relation to STEs and proposes several recommendations for improving the legal framework in order to promote the development of this business model in Vietnam.

Keywords: Commercialization of research results, innovation, intellectual assets, intellectual property, science and technology enterprises.

1. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và xu hướng phát triển kinh tế dựa trên tri thức, khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo (KH&CN&ĐMST) đang trở thành động lực quan trọng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia. Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị đã xác định phát triển KH&CN&ĐMST và chuyển đổi số quốc gia là một trong những đột phá chiến lược nhằm đưa Việt Nam phát triển nhanh và bền vững trong giai đoạn mới (Ban Chấp hành trung ương, 2024). Trong bối cảnh đó, doanh nghiệp KH&CN được xem là lực lượng nòng cốt trong việc chuyển hóa các kết quả nghiên cứu khoa học (NCKH) thành sản phẩm, dịch vụ có giá trị thương mại, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội và nâng cao năng lực ĐMST quốc gia.

Đặc trưng nổi bật của doanh nghiệp KH&CN là hoạt động dựa trên việc khai thác, ứng dụng và thương mại hóa các kết quả NCKH, công nghệ và ĐMST. Do đó, tài sản trí tuệ không chỉ là sản phẩm của quá trình nghiên cứu mà còn là nguồn lực chiến lược quyết định lợi thế cạnh tranh, khả năng thu hút đầu tư và sự phát triển bền vững của doanh nghiệp. Một hệ thống pháp luật sở hữu trí tuệ (SHTT) đầy đủ và hiệu quả có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong việc tạo động lực cho hoạt động nghiên cứu, bảo vệ thành quả sáng tạo, thúc đẩy chuyển giao công nghệ và thương mại hóa kết quả nghiên cứu. Trong những năm gần đây, Việt Nam đã không ngừng hoàn thiện hệ thống pháp luật về SHTT nhằm đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế và phát triển nền kinh tế đổi mới sáng tạo. Tuy nhiên, thực tiễn cho thấy vẫn còn nhiều hạn chế liên quan đến việc khai thác, định giá tài sản trí tuệ, góp vốn bằng quyền SHTT cũng như cơ chế bảo hộ và thực thi quyền SHTT. Những hạn chế này phần nào ảnh hưởng đến khả năng hình thành, phát triển và mở rộng hoạt động của các doanh nghiệp KH&CN. Xuất phát từ những yêu cầu trên, bài viết tập trung phân tích vai trò của pháp luật SHTT đối với sự hình thành và phát triển của doanh nghiệp KH&CN, đồng thời chỉ ra một số bất cập của pháp luật hiện hành và đề

(*) Nghiên cứu này được tài trợ bởi Đại học Phenikaa cho Đề tài mã số PU2024-3-B-03.
Email: thao.nguyenphuong@phenikaa-uni.edu.vn

xuất các kiến nghị hoàn thiện nhằm tạo môi trường pháp lý thuận lợi hơn cho sự phát triển của mô hình doanh nghiệp này ở Việt Nam.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Khái quát chung về doanh nghiệp khoa học công nghệ và vai trò của pháp luật sở hữu trí tuệ đối với sự hình thành và phát triển doanh nghiệp khoa học và công nghệ

2.1.1. Khái niệm doanh nghiệp khoa học công nghệ

Doanh nghiệp KH&CN được hình thành trên thế giới từ khoảng giữa thế kỷ XX, gắn với sự phát triển của hai mô hình điển hình là doanh nghiệp khởi nguồn (spin-off) và doanh nghiệp khởi nghiệp (start-up) tại các quốc gia công nghiệp phát triển (Nguyễn Văn Anh et al., 2014). Mô hình doanh nghiệp khởi nguồn được coi là một dạng điển hình của các doanh nghiệp mới được tạo ra để thương mại hóa tài sản trí tuệ phát sinh từ trường đại học, ở đó nhân viên có thể được biệt phái hoặc chuyển từ cơ quan nghiên cứu sang công ty mới (Tô Hồng Đức, 2024). Trong mô hình này, chủ thể tạo ra tài sản khoa học và công nghệ thường trực tiếp tham gia quản lý, điều hành doanh nghiệp. Doanh nghiệp khởi nghiệp được hiểu là doanh nghiệp mới thành lập, hoạt động dựa trên tri thức, sáng chế hoặc kết quả NCKH và công nghệ đã có (Hồ Ngọc Luật, 2021). Mặc dù khác biệt về cơ chế hình thành, hai mô hình nói trên có điểm chung cơ bản: (i) được hình thành trên cơ sở khai thác kết quả NCKH và công nghệ; (ii) có khả năng đổi mới, chuyển giao và thương mại hóa các kết quả nghiên cứu để tạo ra sản phẩm, dịch vụ đáp ứng nhu cầu thị trường, qua đó thúc đẩy phát triển kinh tế dựa trên tri thức (Phạm Ngọc Quỳnh, 2022).

Tại Việt Nam, thuật ngữ doanh nghiệp KH&CN được đề cập lần đầu tiên vào năm 1980, trong kết luận của Hội nghị lần thứ VI Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa IX: *"Từng bước chuyển các tổ chức KH&CN thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu ứng dụng và phát triển công nghệ sang cơ chế tự trang trải kinh phí, hoạt động theo cơ chế doanh nghiệp"*. Luật Khoa học và Công nghệ năm 2013 có quy định doanh nghiệp KH&CN là đơn vị trực thuộc và do tổ chức KHCN thành lập (Điều 13). Đặc biệt, Nghị định 13/2019/NĐ-CP ngày 1/2/2019 là Nghị định riêng quy định về doanh nghiệp KH&CN, trong đó doanh nghiệp KH&CN được hiểu theo Điều 1.2.a là *"Doanh nghiệp được thành lập, hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam và thực hiện việc sản xuất, kinh doanh, dịch vụ từ kết quả khoa học và công nghệ"*. Luật Khoa học, công nghệ và Đổi mới sáng tạo năm 2025 đã hoàn thiện hơn khái niệm doanh nghiệp KH&CN, Điều 39 quy định doanh nghiệp KH&CN *"Là doanh nghiệp thực hiện hoạt động nghiên cứu, phát triển, chuyển giao, đổi mới công nghệ, có năng lực hấp thụ, làm chủ công nghệ và mang lại hiệu quả về kinh tế, xã hội, môi trường"*. Doanh nghiệp KH&CN tồn tại dưới các hình thức đa dạng *"Doanh nghiệp KH&CN, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp công nghệ số và các loại hình doanh nghiệp khác có hoạt động KH, CN & ĐMST"* (Điều 9.1.b, Luật Khoa học, công nghệ và Đổi mới sáng tạo năm 2025).

2.1.2. Đặc điểm pháp lý của doanh nghiệp khoa học và công nghệ

Doanh nghiệp KH&CN mang những đặc điểm pháp lý riêng biệt, kết hợp giữa yếu tố khoa học - công nghệ và yếu tố doanh nghiệp theo cơ chế thị trường.

- Về cơ sở hình thành, doanh nghiệp KH&CN được thành lập trên cơ sở sở hữu hoặc sử dụng hợp pháp kết quả NCKH, phát triển công nghệ và ĐMST. Khác với doanh nghiệp thông thường, tài sản trí tuệ như sáng chế, phần mềm, giống cây trồng hoặc công nghệ được chuyển giao hợp pháp là nền tảng tạo nên vị thế pháp lý đặc thù của doanh nghiệp KH&CN. Theo Điều 49 Nghị định 268/2025/NĐ-CP, một trong những điều kiện để được cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp KH&CN là doanh nghiệp phải tạo ra sản phẩm KHCN & ĐMST từ các kết quả nghiên cứu được sở hữu hoặc sử dụng hợp pháp.

- Doanh nghiệp KH&CN được hưởng nhiều chính sách ưu đãi về thuế, tín dụng, đất đai và đầu tư nhằm khuyến khích hoạt động nghiên cứu, ĐMST và thương mại hóa công nghệ. Luật Khoa học, công nghệ và Đổi mới sáng tạo năm 2025 quy định các cơ chế ưu tiên về hạ tầng, trang thiết bị nghiên cứu, xúc tiến thương mại và một số chính sách miễn thuế đối với các hoạt động KHCN&ĐMST.

- Về chức năng hoạt động, doanh nghiệp KH&CN giữ vai trò cầu nối giữa khu vực nghiên cứu và thị trường thông qua việc thương mại hóa kết quả NCKH và phát triển công nghệ. Đây là đặc điểm cốt lõi phân biệt doanh nghiệp KH&CN với các doanh nghiệp chỉ ứng dụng công nghệ trong hoạt động sản xuất, kinh doanh.

- Về tổ chức, doanh nghiệp KH&CN có thể được thành lập dưới nhiều loại hình doanh nghiệp khác nhau hoặc được hình thành theo mô hình doanh nghiệp khởi nguồn (spin-off) từ viện nghiên cứu, trường đại học hoặc doanh nghiệp nhà nước. Quy định này tạo điều kiện thuận lợi cho việc chuyển giao kết quả nghiên cứu từ khu vực công sang khu vực sản xuất, kinh doanh.

2.1.3. Vai trò của pháp luật sở hữu trí tuệ đối với sự hình thành và phát triển của doanh nghiệp khoa học và công nghệ

Trong bối cảnh toàn cầu đang chuyển dịch mạnh mẽ sang mô hình tăng trưởng dựa trên tri thức và ĐMST, nói cách khác là mô hình tăng trưởng dựa trên các tài sản trí tuệ, pháp luật SHTT là cơ sở pháp lý quan trọng trong việc khơi thông nguồn lực tài sản trí tuệ để hình thành và thúc đẩy sự phát triển của doanh nghiệp KH&CN.

- Pháp luật SHTT tạo động lực cho hoạt động nghiên cứu, đổi mới sáng tạo và thương mại hóa kết quả nghiên cứu: Hoạt động nghiên cứu và phát triển (gọi tắt là R&D) thường đòi hỏi nguồn vốn lớn, thời gian dài và tiềm ẩn nhiều rủi ro. Nếu các kết quả nghiên cứu không được bảo hộ hiệu quả, các chủ thể khác có thể dễ dàng sao chép hoặc khai thác công nghệ mà không phải đầu tư chi phí tương ứng, làm giảm khả năng thu hồi vốn và động lực đổi mới sáng tạo. Thông qua việc trao quyền độc quyền khai thác các đối tượng SHTT trong một thời hạn nhất định, pháp luật SHTT tạo cơ chế khuyến khích các tổ chức, cá nhân và doanh nghiệp tiếp tục đầu tư cho hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ. Bên cạnh đó, pháp luật SHTT còn thúc đẩy quá trình thương mại hóa kết quả nghiên cứu. Quyền SHTT tạo cơ sở pháp lý cho các hoạt động chuyển giao công nghệ, chuyển nhượng hoặc cấp phép sử dụng sáng chế, thành lập doanh nghiệp khởi nguồn công nghệ (spin-off) và hợp tác giữa viện nghiên cứu, trường đại học với doanh nghiệp. Nhờ đó, các kết quả nghiên cứu có điều kiện được đưa vào sản xuất, kinh doanh và tạo ra giá trị kinh tế. Ngoài ra, việc xác lập và bảo hộ quyền SHTT còn góp phần hình thành thị trường công nghệ, giúp các kết quả nghiên cứu trở thành tài sản có thể định giá, chuyển nhượng và khai thác thương mại. Vì vậy, pháp luật SHTT không chỉ bảo vệ thành quả sáng tạo mà còn thúc đẩy quá trình chuyển hóa tri thức thành hàng hóa, dịch vụ, góp phần phát triển doanh nghiệp KH&CN.

- Pháp luật SHTT góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh và thu hút đầu tư cho doanh nghiệp KH&CN: Bên cạnh vai trò thúc đẩy hoạt động nghiên cứu và thương mại hóa kết quả nghiên cứu, pháp luật SHTT còn góp phần quan trọng trong việc nâng cao năng lực cạnh tranh và thu hút đầu tư cho doanh nghiệp KH&CN. Trong nền kinh tế tri thức, tài sản trí tuệ ngày càng trở thành nguồn lực chiến lược, quyết định vị thế cạnh tranh và giá trị của doanh nghiệp trên thị trường. Trước hết, quyền SHTT tạo lợi thế cạnh tranh thông qua việc trao cho doanh nghiệp quyền độc quyền khai thác các thành quả sáng tạo. Đối với doanh nghiệp KH&CN, các đối tượng như sáng chế, bí mật kinh doanh, phần mềm hay nhãn hiệu không chỉ là kết quả nghiên cứu mà còn là công cụ giúp doanh nghiệp hạn chế sự sao chép, tạo sự khác biệt về công nghệ và duy trì vị thế trên thị trường. Nhờ đó, doanh nghiệp có điều kiện nâng cao chất lượng sản phẩm, dịch vụ và gia tăng giá trị thương hiệu. Ngoài ra, tài sản trí tuệ là yếu tố quan trọng trong việc thu hút đầu tư. Khi đánh giá cơ hội đầu tư, các nhà đầu tư thường quan tâm đến việc doanh nghiệp có sở hữu công nghệ được bảo hộ hay không và khả năng thương mại hóa của công nghệ đó. Đối với nhiều doanh nghiệp khởi nghiệp ĐMST, đặc biệt trong lĩnh vực công nghệ cao, phần lớn giá trị doanh nghiệp nằm ở danh mục tài sản trí tuệ hơn là tài sản hữu hình. Do đó, việc xác lập và bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ đầy đủ có thể góp phần gia tăng giá trị doanh nghiệp và tạo niềm tin cho nhà đầu tư. Ở phạm vi rộng hơn, một hệ thống bảo hộ sở hữu trí tuệ hiệu quả còn góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, thu hút đầu tư công nghệ cao và thúc đẩy sự phát triển của hệ

sinh thái khởi nghiệp ĐMST. Vì vậy, mức độ hoàn thiện và hiệu quả thực thi của pháp luật SHTT có ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng hình thành, phát triển và mở rộng quy mô của doanh nghiệp KH&CN. Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, hệ thống pháp luật SHTT hiện hành vẫn còn một số hạn chế ảnh hưởng đến hiệu quả khai thác và thương mại hóa tài sản trí tuệ, qua đó tác động đến sự phát triển của doanh nghiệp KH&CN ở Việt Nam.

2.2. Một số hạn chế và giải pháp hoàn thiện pháp luật sở hữu trí tuệ nhằm thúc đẩy sự hình thành và phát triển doanh nghiệp khoa học và công nghệ ở Việt Nam

2.2.1. Về việc góp vốn bằng tài sản trí tuệ

Cụ thể hóa tinh thần Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển KHCN, ĐMST và chuyển đổi số quốc gia, Luật Khoa học, công nghệ và Đổi mới sáng tạo năm 2025 tại Khoản 2 Điều 25 đã quy định: *“Tổ chức chủ trì thực hiện nhiệm vụ KHCN&ĐMST được Nhà nước tự động giao quyền quản lý, sử dụng, quyền sở hữu phần kết quả nhiệm vụ KHCN&ĐMST tương ứng với kinh phí từ ngân sách nhà nước, không phải thực hiện thủ tục giao quyền quản lý, sử dụng, quyền sở hữu và không phải bồi hoàn chi phí cho Nhà nước”*. Đồng thời, Khoản 3 Điều 8a Luật số 131/2025/QH15 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ cũng nêu rõ chính sách của Nhà nước khuyến khích việc *“Khai thác quyền SHTT, sử dụng quyền SHTT để góp vốn hoặc thế chấp vay vốn theo quy định của pháp luật về đầu tư, doanh nghiệp, tín dụng và các quy định khác có liên quan”*. Những quy định này là cơ sở pháp lý quan trọng để các viện nghiên cứu, trường đại học thành lập doanh nghiệp Spin-off cũng như chủ động tiến hành khai thác tài sản trí tuệ. Tuy nhiên, thực tế thực hiện còn gặp khó khăn trong việc định giá tài sản trí tuệ vào tài sản góp vốn. Thông tư số 37/2024/TT- BTC ban hành Chuẩn mực thẩm định giá Việt Nam về Thẩm định giá tài sản vô hình xác định 3 phương pháp tiếp cận để định giá tài sản trí tuệ, bao gồm: phương pháp tiếp cận từ thu nhập (xác định thông qua giá trị hiện tại của các khoản thu nhập, dòng tiền và chi phí tiết kiệm mà tài sản trí tuệ mang lại); phương pháp tiếp cận từ chi phí (ước tính giá trị tài sản trí tuệ dựa vào chi phí tái tạo một tài sản khác, giống nguyên mẫu tài sản cần thẩm định giá hoặc chi phí thay thế để tạo ra một tài sản tương đương, có cùng chức năng, công dụng theo giá thị trường hiện hành); phương pháp tiếp cận từ thị trường (so sánh, phân tích thông tin của các tài sản trí tuệ có giá giao dịch trên thị trường với tài sản cần thẩm định giá). Mỗi phương pháp này đều có những ưu điểm và hạn chế nhất định. Phương pháp tiếp cận từ chi phí có ưu điểm là làm cho tài sản trí tuệ xuất hiện trong sổ sách kế toán của doanh nghiệp với tư cách là một tài sản được hạch toán, do đó góp phần nâng cao nhận thức của doanh nghiệp về giá trị kinh tế của tài sản trí tuệ. Tuy nhiên, phương pháp này cũng có hạn chế lớn do việc định giá tài sản trí tuệ chỉ dựa vào chi phí trong quá khứ để tạo ra tài sản trí tuệ là chưa thực sự đánh giá được tiềm năng kinh tế tương lai của tài sản trí tuệ đó (Trần Cao Thành, 2021). Phương pháp tiếp cận thị trường là phương pháp đáp ứng tốt nhất cho mong muốn, nhu cầu mua bán, trao đổi chuyển nhượng theo thời gian thực lựa chọn đối tượng làm cơ sở tham chiếu không phải là điều dễ dàng, nhất là khi thị trường KHCN ở Việt Nam chưa được phát triển đầy đủ (Bùi Sĩ Thành, 2026). Do đó, bài viết đề xuất việc quy định cụ thể hơn cơ chế định giá đối với tài sản trí tuệ, tránh rủi ro/mâu thuẫn cho các chủ thể trong việc định giá đối với loại tài sản vô hình này. Mặt khác, Điều 36 Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 quy định việc định giá tài sản góp vốn thuộc về thành viên, cổ đông sáng lập hoặc tổ chức thẩm định giá; trường hợp tổ chức thẩm định giá định giá thì giá trị tài sản góp vốn phải được trên 50% số thành viên, cổ đông sáng lập chấp thuận. Trường hợp tài sản góp vốn được định giá cao hơn so với giá trị thực tế của tài sản đó tại thời điểm góp vốn thì các thành viên, cổ đông sáng lập cùng liên đới góp thêm cùng liên đới chịu trách nhiệm đối với thiệt hại do cố ý định giá tài sản góp vốn cao hơn giá trị thực tế. Tuy nhiên, quy định này không hề nhắc tới “tổ chức thẩm định giá”, điều này khiến cho các tổ chức định giá có thể trở nên thiếu trách nhiệm trong việc xác định giá trị của tài sản trí tuệ. Trong khi các thành viên công ty hoặc người góp vốn lại thiếu kiến thức về định giá, dẫn đến hầu hết đều chấp thuận theo giá trị mà tổ chức định giá đưa ra (Trần Cao Thành, 2021). Do đó, tác giả đề xuất bổ sung trách nhiệm của “tổ chức định giá” trong trường hợp các thành viên, cổ đông sáng lập phải chịu trách nhiệm đối với thiệt hại do định giá tài sản

góp vốn cao hơn giá trị thực tế, nếu việc định giá của thành viên, cổ đông sáng lập dựa trên kết quả định giá của “tổ chức định giá”.

2.2.2. Về cơ chế bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ

Tình trạng xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ vẫn diễn biến phức tạp và có xu hướng gia tăng ở nhiều lĩnh vực. Báo cáo Đặc biệt 301 năm 2026 của Đại diện thương mại Hoa Kỳ (USTR) xếp Việt Nam vào nhóm Priority Foreign Country (PFC) - mức độ vi phạm SHTT nghiêm trọng nhất. Trong số các căn cứ cụ thể để xác định Việt Nam là PFC có thể kể đến “chưa bảo đảm thực thi đầy đủ nhằm chống tình trạng hàng giả lan rộng” và “thiếu các hành động thực thi đối với việc sử dụng phần mềm không có giấy phép”. Các hành vi sản xuất, kinh doanh hàng giả, hàng hóa xâm phạm quyền đối với nhãn hiệu, sáng chế, kiểu dáng công nghiệp vẫn diễn ra phổ biến (USTR, 2026), gây thiệt hại đáng kể cho chủ thể quyền, làm suy giảm niềm tin của nhà đầu tư và ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường cạnh tranh lành mạnh. Đặc biệt, cùng với sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ số, Internet và thương mại điện tử, các hành vi xâm phạm quyền SHTT trên không gian mạng ngày càng trở nên phổ biến, đa dạng và tinh vi hơn (Nguyễn Quang Huy, 2026). Trong khi đó, các cơ chế phát hiện, ngăn chặn và xử lý vi phạm trên môi trường số vẫn chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu thực tiễn.

Mặc dù hệ thống pháp luật về SHTT của Việt Nam đã có nhiều bước hoàn thiện trong những năm gần đây, đặc biệt sau khi sửa đổi Luật Sở hữu trí tuệ năm 2025, song thực tiễn bảo hộ và thực thi quyền SHTT vẫn còn bộc lộ nhiều hạn chế, ảnh hưởng đến hiệu quả bảo vệ quyền của các chủ thể quyền SHTT.

- *Hiệu quả thực thi quyền SHTT còn hạn chế*: Mặc dù có sự tham gia của nhiều cơ quan thực thi như tòa án, thanh tra, quản lý thị trường, hải quan và cơ quan điều tra, nhưng việc phối hợp giữa các cơ quan này chưa thực sự đồng bộ. Vì vậy, lần đầu tiên Việt Nam thành lập và đưa vào hoạt động Tòa chuyên trách về SHTT theo Luật Tổ chức Tòa án nhân dân sửa đổi năm 2025, có hiệu lực từ ngày 01/7/2025. Tuy nhiên, do mới được thành lập nên tổ chức và hoạt động của Tòa chuyên trách SHTT còn tồn tại bất cập. Do đó, cần nâng cao hiệu quả hoạt động của Tòa án chuyên trách về SHTT thông qua việc tăng cường đào tạo chuyên sâu cho đội ngũ thẩm phán và cán bộ tư pháp về các vấn đề kỹ thuật và pháp lý đặc thù của SHTT; tham khảo kinh nghiệm nước ngoài để xây dựng cơ chế tham gia vào xét xử của đội ngũ chuyên gia, am hiểu kỹ thuật, công nghệ về các đối tượng của quyền SHTT.

- *Cơ chế bồi thường thiệt hại chưa thực sự bảo đảm tính răn đe và bù đắp đầy đủ tổn thất cho chủ thể quyền SHTT*: Trên thực tế, việc chứng minh thiệt hại phát sinh từ hành vi xâm phạm quyền SHTT thường gặp nhiều khó khăn do thiếu dữ liệu và phương pháp định lượng phù hợp. Mức bồi thường được tòa án chấp nhận trong nhiều vụ việc còn thấp so với thiệt hại thực tế, chưa đủ sức ngăn ngừa các hành vi xâm phạm tái diễn. Do đó, cần xây dựng các tiêu chí và phương pháp xác định thiệt hại rõ ràng, phù hợp với đặc thù của tài sản trí tuệ, đồng thời mở rộng khả năng áp dụng các phương thức tính thiệt hại ước tính (chế tài theo đó, các bên thỏa thuận một số tiền bồi thường mà một bên có thể nhận được đối với những thiệt hại xảy ra do hành vi vi phạm hợp đồng của bên kia) (Phan Văn Thanh, 2021) hoặc thiệt hại trừng phạt (bên bị thiệt hại do xâm phạm quyền SHTT bên cạnh được bồi thường khoản thiệt hại mang tính đền bù thì có thể được bồi thường thêm khoản tiền mang tính trừng phạt trong một số trường hợp) (Vũ Thị Hải Yến, 2024). Điều này sẽ góp phần bảo đảm việc bồi thường tương xứng với thiệt hại thực tế và nâng cao tính răn đe của chế tài dân sự.

3. Kết luận

Kết quả nghiên cứu cho thấy pháp luật SHTT có vai trò đặc biệt quan trọng đối với sự hình thành và phát triển của doanh nghiệp KH&CN thông qua việc tạo lập cơ chế pháp lý cho hoạt động xác lập, khai thác, chuyển giao và thương mại hóa tài sản trí tuệ. Trong những năm qua, Việt Nam đã từng bước hoàn thiện hệ thống pháp luật về SHTT và xây dựng nhiều chính sách hỗ trợ doanh nghiệp KH&CN, qua đó góp phần thúc đẩy hoạt động ĐMST và chuyển giao công nghệ. Tuy nhiên, thực tiễn áp dụng cho thấy vẫn còn tồn tại một số hạn chế liên quan đến cơ chế định giá tài sản trí tuệ, góp vốn bằng tài

sản trí tuệ cũng như hiệu quả bảo vệ và thực thi quyền SHTT. Những hạn chế này phần nào ảnh hưởng đến khả năng khai thác giá trị thương mại của tài sản trí tuệ và làm giảm động lực ĐMST của doanh nghiệp. Vì vậy, việc tiếp tục hoàn thiện pháp luật SHTT theo hướng tạo thuận lợi cho hoạt động khai thác, định giá và thương mại hóa tài sản trí tuệ, đồng thời nâng cao hiệu quả thực thi quyền SHTT là yêu cầu cần thiết nhằm khơi thông nguồn lực ĐMST, thúc đẩy sự phát triển của doanh nghiệp KH&CN, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia và góp phần thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế dựa trên KHCN&ĐMST ở Việt Nam.

Tài liệu tham khảo

- Ban Chấp hành Trung ương (2024). *Nghị quyết số 57-NQ/TW, ngày 22/12/2024 về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia*.
- Bùi Sĩ Thành (2026). *Pháp luật về định giá tài sản trí tuệ: Thực tiễn áp dụng và một số kiến nghị*. <https://phaply.net.vn/phap-luat-ve-dinh-gia-tai-san-tri-tue-thuc-tien-ap-dung-va-mot-so-kien-nghi-a260161.html>, ngày 12/6/2026.
- Chính phủ (2019). *Nghị định số 13/2019/NĐ-CP, ngày 01/02/2019 về doanh nghiệp khoa học và công nghệ*.
- Chính phủ (2025). *Nghị định số 268/2025/NĐ-CP, ngày 14/10/2025 quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Khoa học, công nghệ và Đổi mới sáng tạo về đổi mới sáng tạo; khuyến khích hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp; công nhận trung tâm đổi mới sáng tạo, hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo; công nhận cá nhân, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo; hạ tầng, mạng lưới và hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo*.
- Hồ Ngọc Luật (2011). Khoa học công nghệ với phát triển kinh tế - xã hội nhìn từ góc độ khoa học tính toán. *Tạp chí Hoạt động Khoa học*, số 3.
- Nguyễn Quang Huy (2026). *Tăng cường bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ trên nền tảng số*. <https://nghiencuu.tapchikinhthetaichinh.vn/tang-cuong-bao-ve-quyen-so-huu-tri-tue-tren-nen-tang-so-157115.html>, ngày 26/5/2026.
- Nguyễn Văn Anh, Nguyễn Hồng Hà, Lê Vũ Toàn (2014). Doanh nghiệp khoa học và công nghệ Việt Nam: Thực trạng và giải pháp phát triển. *Tạp chí Chính sách và quản lý khoa học và công nghệ*, 3(3), 66-79.
- Office of the United States Trade Representative. (2026). *2026 Special 301 Report*. USTR. <https://ustr.gov>.
- Phạm Ngọc Hương Quỳnh. (2022). *Chính sách phát triển doanh nghiệp khoa học công nghệ trên địa bàn Thành phố Hà Nội* (Đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở). Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Phan Văn Thanh (2021). *Giá trị pháp lý của thỏa thuận bồi thường thiệt hại ước tính theo pháp luật Việt Nam*. <https://lsvn.vn/gia-tri-phap-ly-cua-thoa-thuan-boi-thuong-thiet-hai-uoc-tinh-theo-phap-luat-viet-nam1622797514-a104767.html>, ngày 04/6/2021.
- Quốc hội (2020). *Luật Doanh nghiệp*. Luật số 59/2020/QH14, ngày 17/6/2020.
- Quốc hội (2024). *Luật Tổ chức Tòa án nhân dân*. Luật số 34/2024/QH15, ngày 24/6/2024.
- Quốc hội (2025a). *Luật Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo*. Luật số 93/2025/QH15, ngày 27/6/2025.
- Quốc hội (2025b). *Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ*. Luật số 131/2025/QH15, ngày 10/12/2025.
- Tô Hồng Đức (2024). *Chính sách thúc đẩy sự phát triển của loại hình doanh nghiệp spin-off trong các trường đại học*. Luận án Tiến sĩ chuyên ngành: Quản lý Khoa học và Công nghệ. Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Trần Cao Thành (2021). Hoàn thiện pháp luật về góp vốn bằng quyền sở hữu công nghiệp đối với nhãn hiệu. *Tạp chí Khoa học Đại học Huế: Khoa học Xã hội và Nhân văn*, 130(6C), 151-163. <https://doi.org/10.26459/hueunijssh.v130i6C.6260>.
- Vũ Thị Hải Yến (2024). Xác định thiệt hại do xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ. *Tạp chí Luật học*, (2), 31-49.